

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ DĨ AN
TỈNH BÌNH DƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 42/2024/KDTM-ST
Ngày: 05-8-2024
V/v Tranh chấp hợp đồng mua bán
hàng hóa

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ DĨ AN
TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Hải Nam

Các Hội thẩm nhân dân:

- Bà Nguyễn Thị Bửu Huệ;
- Bà Phạm Tú Nhi.

- Thư ký phiên tòa: Ông Hoàng Ngọc Linh - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thuý An - Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 8 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số: 45/2024/TLST-KDTM ngày 12 tháng 4 năm 2024, về việc: “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 45/2024/QĐXXST-KDTM ngày 10 tháng 7 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 43/2024/QĐST-KDTM ngày 26/7/2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Công ty TNHH T; Địa chỉ: Số A đường P, phường Đ, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh;

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Phạm Văn S, sinh năm 1982; Địa chỉ: Số B Chung cư E, đường số D khu phố H, phường V, thành phố T, tỉnh Bình Dương (Là đại diện ủy quyền theo văn bản ủy quyền ngày 12/9/2023). Vắng mặt có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

- Bị đơn: Công ty TNHH P (nay là Công ty TNHH H); Địa chỉ: Số B đường P, khu phố Đ, thành phố D, tỉnh Bình Dương;

Người đại diện theo pháp luật của bị đơn: Ông Lê Văn L; Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo Đơn khởi kiện nộp ngày 13 tháng 9 năm 2023, trong quá trình tham gia tố tụng, nguyên đơn Công ty TNHH T do ông Phạm Văn S đại diện trình bày:*

Do quen biết nên vào năm 2017, Công ty TNHH P có đặt đơn hàng mua hóa chất hữu cơ P1 (PM S) và thành phẩm hóa chất MEAC-V của nguyên đơn Công ty TNHH T. Trong quá trình hợp tác làm ăn Công ty TNHH P không thực hiện đầy đủ nghĩa vụ thanh toán các đơn hàng cho nguyên đơn, mặc dù phía nguyên đơn xuất hàng đầy đủ số lượng hàng hóa, đúng tiêu chuẩn chất lượng như các đơn đặt hàng của Công ty TNHH P. Cụ thể, Công ty TNHH P còn nợ tiền các đơn hàng như sau:

- Ngày 06/3/2017, Công ty TNHH P có đặt đơn hàng mua hóa chất hữu cơ P1 (PM S) với số lượng 05 phuy, nguyên đơn đã xuất hàng cho Công ty TNHH P vào ngày 06/3/2017 theo Phiếu xuất hàng số 000309 ngày 06/3/2017 và Hóa đơn giá trị gia tăng số 0000193 ngày 06/3/2017 với số tiền 26.812.500 đồng.

- Ngày 23/3/2017, Công ty TNHH P có đặt đơn hàng mua hóa chất hữu cơ P1 (PM S) với số lượng 05 phuy, nguyên đơn đã xuất hàng cho Công ty TNHH P vào ngày 23/3/2017 theo Phiếu xuất hàng số 000409 ngày 23/3/2017 và Hóa đơn giá trị gia tăng số 0000269 ngày 23/3/2017 với số tiền 26.812.500 đồng.

- Ngày 24/3/2017, Công ty TNHH P có đặt đơn hàng mua hóa chất hữu cơ P1 (PM S) với số lượng 05 phuy, nguyên đơn đã xuất hàng cho Công ty TNHH P vào ngày 24/3/2017 theo Phiếu xuất hàng số 000415 ngày 24/3/2017 và Hóa đơn giá trị gia tăng số 0000273 ngày 25/3/2017 với số tiền 26.812.500 đồng.

- Ngày 12/4/2017, Công ty TNHH P có đặt đơn hàng mua hóa chất hữu cơ P1 (PM S) với số lượng 05 phuy, nguyên đơn đã xuất hàng cho Công ty TNHH P vào ngày 13/4/2017 theo Phiếu xuất hàng số 000518 ngày 13/4/2017 và Hóa đơn giá trị gia tăng số 0000352 ngày 13/4/2017 với số tiền 26.812.500 đồng.

- Ngày 21/4/2017, Công ty TNHH P có đặt đơn hàng mua hóa chất hữu cơ P1 (PM S) và thành phẩm hóa chất MEAC-V với số lượng 05 phuy, thành phẩm hóa chất MEAC-V với số lượng 01 phuy, nguyên đơn đã xuất hàng cho Công ty TNHH P vào ngày 21/4/2017 theo Phiếu xuất hàng số 000555 ngày 21/4/2017 và Hóa đơn giá trị gia tăng số 0000383 ngày 21/4/2017 với số tiền 29.617.500 đồng.

- Ngày 26/4/2017, Công ty TNHH P có đặt đơn hàng mua hóa chất hữu cơ P1 (PM S) với số lượng 05 phuy, nguyên đơn đã xuất hàng cho Công ty TNHH P vào ngày 26/4/2017 theo Phiếu xuất hàng số 000584 ngày 26/4/2017 và Hóa đơn giá trị gia tăng số 0000402 ngày 26/4/2017 với số tiền 26.812.500 đồng.

- Ngày 13/5/2017, Công ty TNHH P có đặt đơn hàng mua hóa chất hữu cơ P1 (PM S) với số lượng 05 phuy, nguyên đơn đã xuất hàng cho Công ty TNHH P vào ngày 15/5/2017 theo Phiếu xuất hàng số 000680 ngày 15/5/2017 và Hóa đơn giá trị gia tăng số 0000475 ngày 15/5/2017 với số tiền 26.812.500 đồng.

- Ngày 30/5/2017, Công ty TNHH P có đặt đơn hàng mua hóa chất hữu cơ P1 (PM S) với số lượng 05 phuy, nguyên đơn đã xuất hàng cho Công ty TNHH P vào ngày 31/5/2017 theo Phiếu xuất hàng số 000770 ngày 31/5/2017 và Hóa đơn giá trị gia tăng số 0000546 ngày 31/5/2017 với số tiền 26.812.500 đồng.

Tổng số tiền mà Công ty TNHH P mua hàng của Công ty TNHH T là 217.305.000 đồng. Từ khi giao hàng cho đến nay Công ty TNHH P chưa thanh toán tiền hàng, mặc dù Công ty TNHH T thường xuyên liên hệ nhiều lần.

Nay nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết: Buộc Công ty TNHH P (nay là Công ty TNHH H) thanh toán cho nguyên đơn Công ty TNHH T số tiền nợ hàng hóa là 217.305.000 đồng (Hai trăm mười bảy triệu ba trăm lẻ năm nghìn đồng).

Ngoài ra, nguyên đơn không có yêu cầu gì khác.

** Đối với bị đơn Công ty TNHH P (nay là Công ty TNHH H):*

Quá trình tiến hành tố tụng, Tòa án nhân dân thành phố Dĩ An đã tiến hành đầy đủ các thủ tục tố tụng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự để đại diện hợp pháp của bị đơn tham gia giải quyết vụ án nhưng bị đơn vắng mặt không có lý do. Đồng thời, Tòa án đã yêu cầu bị đơn có ý kiến trả lời bằng văn bản đối với các yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nhưng Công ty TNHH P không có ý kiến cũng như không cung cấp tài liệu, chứng cứ về quá trình mua hàng hóa cũng như việc trả tiền gốc và lãi cho nguyên đơn. Do đó, Tòa án không thu thập được ý kiến của bị đơn Công ty TNHH P

** Tại Văn bản số 01/ĐKKD ngày 02/01/2024 Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh B cung cấp thông tin:*

Công ty TNHH H (tên cũ Công ty TNHH P), mã số doanh nghiệp C; Đăng ký lần đầu ngày 04/10/2018, đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 08/01/2019; Địa chỉ trụ sở chính: Số nhà B đường P, Khu Phố Đ, phường D, thành phố D, Bình Dương; Người đại diện theo pháp luật: (Ông) Lê Văn L.

Tình trạng pháp lý: Không còn hoạt động kinh doanh tại địa chỉ đã đăng ký (Thông báo của cơ quan thuế tại Hệ thống Thông tin đăng ký doanh nghiệp Quốc gia ngày 25/03/2023, thực hiện theo quy trình liên thông giữa Cơ quan thuế và Cơ quan đăng ký kinh doanh theo quy định tại Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-BKHĐT-BTC ngày 23/2/2016).

Hiện tại, Phòng Đăng ký kinh doanh – Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh B chưa nhận hồ sơ đăng ký thay đổi nội dung giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, thông báo thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp, hồ sơ tạm ngừng hay giải thể của doanh nghiệp nêu trên.

** Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên:*

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử, trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục được pháp luật quy định tại Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn đã chấp hành đúng pháp luật tố tụng, đã thực hiện các quyền và nghĩa vụ theo quy định. Bị đơn đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không lý do, không chấp hành đúng pháp luật tố tụng. Không kiến nghị khắc phục, bổ sung về thủ tục tố tụng.

- Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Quan hệ pháp luật của vụ án là “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa”. Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ được Hội đồng xét xử xem xét và thẩm tra công khai tại phiên tòa cho thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Từ những tài liệu chứng cứ đã thu thập có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Nguyên đơn Công ty TNHH T khởi kiện yêu cầu bị đơn Công ty TNHH P (nay là Công ty TNHH H) thanh toán khoản nợ gốc về việc mua hàng hoá là hóa chất hữu cơ Propylene G (P2) và thành phẩm hóa chất MEAC-V. Do đó, quan hệ pháp luật tranh chấp được xác định là “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa”. Bị đơn Công ty TNHH P (nay là Công ty TNHH H), mã số doanh nghiệp C; Địa chỉ trụ sở chính: Số nhà B đường P, khu phố Đ, phường D, thành phố D, Bình Dương nên vụ án thuộc thẩm quyền thụ lý, giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương theo quy định tại các Điều 30, 35, 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Tại phiên tòa sơ thẩm, đại diện hợp pháp của nguyên đơn Công ty TNHH T vắng mặt có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt. Bị đơn Công ty TNHH P (nay là Công ty TNHH H) đã được Tòa án triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa vào các ngày 26/7/2024 và ngày 05/8/2024 nhưng đều vắng mặt không có lý do. Căn cứ khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt tất cả các đương sự.

[1.3] Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã thực hiện việc tổng đạt, thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng các văn bản tố tụng cho bị đơn; đồng thời đã triệu tập hợp lệ bị đơn tham gia các buổi làm việc, phiên họp, phiên tòa nhưng bị đơn đều vắng mặt không có lý do; không cung cấp bất cứ tài liệu, chứng cứ; không cung cấp văn bản nêu ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Vì vậy, bị đơn phải chịu hậu quả của việc không cung cấp chứng cứ theo quy định tại Điều 91, 96 Bộ luật Tố tụng dân sự. Việc giải quyết yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được xem xét trên cơ sở chứng cứ do nguyên đơn cung cấp và các tài liệu, chứng cứ Tòa án thu thập được.

[2] Về nội dung:

Nguyên đơn trình bày bị đơn đã đặt mua của nguyên đơn các hàng hoá như sau:

- Ngày 06/3/2017, bị đơn đặt mua hóa chất hữu cơ Propylene G (PM S) với số lượng 05 phuy, nguyên đơn đã xuất hàng cho bị đơn vào ngày 06/3/2017 theo Phiếu xuất hàng số 000309 ngày 06/3/2017 và Hóa đơn giá trị gia tăng số 0000193 ngày 06/3/2017 với số tiền 26.812.500 đồng.

- Ngày 23/3/2017, bị đơn đặt đơn hàng mua hóa chất hữu cơ P1 (PM S) với số lượng 05 phuy, nguyên đơn đã xuất hàng cho bị đơn vào ngày 23/3/2017 theo Phiếu xuất hàng số 000409 ngày 23/3/2017 và Hóa đơn giá trị gia tăng số 0000269 ngày 23/3/2017 với số tiền 26.812.500 đồng.

- Ngày 24/3/2017, bị đơn đặt đơn hàng mua hóa chất hữu cơ P1 (PM S) với số lượng 05 phuy, nguyên đơn đã xuất hàng cho bị đơn vào ngày 24/3/2017 theo Phiếu xuất hàng số 000415 ngày 24/3/2017 và Hóa đơn giá trị gia tăng số 0000273 ngày 25/3/2017 với số tiền 26.812.500 đồng.

- Ngày 12/4/2017, bị đơn đặt đơn hàng mua hóa chất hữu cơ P1 (PM S) với số lượng 05 phuy, nguyên đơn đã xuất hàng cho bị đơn vào ngày 13/4/2017 theo Phiếu xuất hàng số 000518 ngày 13/4/2017 và Hóa đơn giá trị gia tăng số 0000352 ngày 13/4/2017 với số tiền 26.812.500 đồng.

- Ngày 21/4/2017, bị đơn đặt đơn hàng mua hóa chất hữu cơ P1 (PM S) và thành phẩm hóa chất MEAC-V với số lượng 05 phuy, thành phẩm hóa chất MEAC-V với số lượng 01 phuy, nguyên đơn đã xuất hàng cho bị đơn vào ngày 21/4/2017 theo Phiếu xuất hàng số 000555 ngày 21/4/2017 và Hóa đơn giá trị gia tăng số 0000383 ngày 21/4/2017 với số tiền 29.617.500 đồng.

- Ngày 26/4/2017, bị đơn đặt đơn hàng mua hóa chất hữu cơ P1 (PM S) với số lượng 05 phuy, nguyên đơn đã xuất hàng cho bị đơn vào ngày 26/4/2017 theo Phiếu xuất hàng số 000584 ngày 26/4/2017 và Hóa đơn giá trị gia tăng số 0000402 ngày 26/4/2017 với số tiền 26.812.500 đồng.

- Ngày 13/5/2017, bị đơn đặt đơn hàng mua hóa chất hữu cơ P1 (PM S) với số lượng 05 phuy, nguyên đơn đã xuất hàng cho bị đơn vào ngày 15/5/2017 theo Phiếu xuất hàng số 000680 ngày 15/5/2017 và Hóa đơn giá trị gia tăng số 0000475 ngày 15/5/2017 với số tiền 26.812.500 đồng.

- Ngày 30/5/2017, bị đơn đặt đơn hàng mua hóa chất hữu cơ P1 (PM S) với số lượng 05 phuy, nguyên đơn đã xuất hàng cho bị đơn vào ngày 31/5/2017 theo Phiếu xuất hàng số 000770 ngày 31/5/2017 và Hóa đơn giá trị gia tăng số 0000546 ngày 31/5/2017 với số tiền 26.812.500 đồng.

Tổng số tiền mà bị đơn mua hàng là 217.305.000 đồng.

Khoản 1 Điều 119 Bộ luật Dân sự 2015 định về hình thức của giao dịch dân sự như sau: “1. *Giao dịch dân sự được thể hiện bằng lời nói, bằng văn bản hoặc bằng hành vi cụ thể*”.

Khoản 1 Điều 24 Luật Thương mại 2005 sửa đổi, bổ sung năm 2017, 2019 quy định về hình thức hợp đồng mua bán hàng hóa như sau: “1. *Hợp đồng mua bán hàng hóa được thể hiện bằng lời nói, bằng văn bản hoặc được xác lập bằng hành vi cụ thể*”.

Trình bày của nguyên đơn là phù hợp với các tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp là các đơn đặt hàng, theo Phiếu xuất hàng số 000309 ngày 06/3/2017 và Hóa đơn giá trị gia tăng số 0000193 ngày 06/3/2017; Phiếu xuất hàng số 000409 ngày 23/3/2017 và Hóa đơn giá trị gia tăng số 0000269 ngày 23/3/2017; Phiếu xuất hàng số 000415 ngày 24/3/2017 và Hóa đơn giá trị gia tăng số 0000273 ngày 25/3/2017; theo Phiếu xuất hàng số 000518 ngày 13/4/2017 và Hóa đơn giá trị gia tăng số 0000352 ngày 13/4/2017; theo Phiếu xuất hàng số 000555 ngày 21/4/2017 và Hóa đơn giá trị gia tăng số 0000383 ngày 21/4/2017; theo Phiếu xuất hàng số 000584 ngày 26/4/2017 và Hóa đơn giá trị gia tăng số 0000402 ngày 26/4/2017; theo Phiếu xuất hàng số 000680 ngày 15/5/2017 và Hóa đơn giá trị gia tăng số 0000475 ngày 15/5/2017; theo Phiếu xuất hàng số 000770 ngày 31/5/2017 và Hóa đơn giá trị gia tăng số 0000546 ngày 31/5/2017.

Từ những phân tích và căn cứ pháp luật nêu trên, Hội đồng xét xử có cơ sở nhận định giữa nguyên đơn Công ty TNHH T và bị đơn Công ty TNHH P (nay là Công ty TNHH H) có mua bán hàng hóa là hóa chất hữu cơ P1 (P2) và thành phẩm hóa chất MEAC-V. Việc mua bán hàng hóa là có thật, tự nguyện, không trái pháp luật, không vi phạm đạo đức xã hội nên có giá trị pháp lý và các bên phải tuân thủ.

[3] Tại phiên tòa, đại diện nguyên đơn vắng mặt nhưng đã có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt. Quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn yêu cầu: Buộc Công ty TNHH

P (nay là Công ty TNHH H) thanh toán cho Công ty TNHH T số tiền nợ hàng hóa là 217.305.000 đồng. Ngoài ra, nguyên đơn không có yêu cầu gì khác.

Hội đồng xét xử nhận thấy: Khoản 1 Điều 440 Bộ luật Dân sự quy định về nghĩa vụ trả tiền: “*Bên mua có nghĩa vụ thanh toán tiền theo thời hạn, địa điểm và mức tiền được quy định trong hợp đồng...*”.

Tòa án đã triệu tập hợp lệ đại diện bị đơn tham gia tố tụng, tuy nhiên bị đơn vắng mặt không lý do trong suốt quá trình giải quyết vụ án nên xem như từ bỏ quyền trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Bị đơn không xuất trình được chứng cứ chứng minh đã thanh toán khoản nợ cho nguyên đơn. Đồng thời, số tiền nguyên đơn yêu cầu phù hợp với các chứng cứ là Hóa đơn giá trị gia tăng mà nguyên đơn cung cấp.

Do bị đơn vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán số tiền mua hàng hoá còn nợ là: 217.305.000 đồng là có cơ sở chấp nhận theo quy định tại khoản 1 Điều 440 Bộ luật Dân sự; Điều 50, 55 Luật Thương mại năm 2005 sửa đổi, bổ sung năm 2017, 2019.

[4] Chi phí Thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng do nguyên đơn chịu theo quy định tại Điều 180 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[5] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát về nội dung vụ án, các thủ tục tố tụng, quá trình tiến hành tố tụng cũng như diễn biến tại phiên tòa là phù hợp quy định của pháp luật.

[6] Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Bị đơn Công ty TNHH P (nay là Công ty TNHH H) phải chịu án phí đối với số tiền phải thanh toán cho nguyên đơn.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 30, 35, 39, 91, 96, 147, 180, 227, 228, 235, 238, 266, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ khoản 1 Điều 119; 1 Điều 440 Bộ luật Dân sự 2015;

Căn cứ Điều 50, 55 Luật Thương mại năm 2005 sửa đổi, bổ sung năm 2017, 2019;

Căn cứ vào khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc “*Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa*” của nguyên đơn Công ty TNHH T với bị đơn Công ty TNHH P (nay là Công ty TNHH H).

Buộc Công ty TNHH P (nay là Công ty TNHH H) phải thanh toán cho Công ty TNHH T số tiền mua hàng hóa còn nợ là 217.305.000 đồng (Hai trăm mười bảy triệu ba trăm lẻ năm nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi

hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Công ty TNHH P (nay là Công ty TNHH H) phải chịu 10.865.250 đồng (mười triệu tám trăm sáu mươi lăm nghìn hai trăm năm mươi đồng) án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

Hoàn trả cho Công ty TNHH T số tiền 5.432.625 đồng (năm triệu bốn trăm ba mươi hai nghìn sáu trăm hai mươi lăm đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0000896 ngày 28 tháng 11 năm 2023 của Chi Cục Thi hành án dân sự thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương.

3. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật./.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự; người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND thành phố Dĩ An;
- CCTHADS thành phố Dĩ An;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, VT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN
TÒA**

Trần Hải Nam